

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

-----*****-----

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUÝ 4/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO





DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Q4 /2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	435.353.714.600	471.196.950.751	1.656.730.467.937	1.586.086.268.853
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		18.982.624.254	11.314.338.386	41.296.689.708	37.167.488.884
2. Các khoản giảm trừ	02	51.414.553.631	47.924.631.741	171.891.999.025	157.727.935.190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC D.vụ (10 = 01 - 02)	10	383.939.160.969	423.272.319.010	1.484.838.468.912	1.428.358.333.663
4. Giá vốn hàng bán	11	270.851.113.134	302.660.415.398	1.061.167.574.505	1.017.025.203.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC D.vụ(20 = 10 - 11)	20	113.088.047.835	120.611.903.612	423.670.894.407	411.333.129.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.448.293.011	3.573.910.229	6.126.193.221	6.443.553.341
7. Chi phí tài chính	22	711.059.523	4.346.082.006	6.936.660.020	11.835.679.495
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	708.239.915	1.488.909.314	5.658.678.953	5.358.843.225
8. Chi phí bán hàng	24	36.290.089.705	51.779.051.510	140.497.604.776	166.862.275.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.301.863.834	32.524.455.188	120.941.681.024	110.004.865.363
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30	46.233.327.784	35.536.225.137	161.421.141.808	129.073.862.593
11. Thu nhập khác	31	2.130.363.234	3.482.212.506	8.118.380.093	5.496.904.233
12. Chi phí khác	32	528.553.940	1.217.305.243	529.222.274	1.334.670.611
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40	1.601.809.294	2.264.907.263	7.589.157.819	4.162.233.622
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	47.835.137.078	37.801.132.400	169.010.299.627	133.236.096.215


11/11/2014

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.225.819.834	8.761.523.390	36.282.450.577	26.485.299.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(697.966.643)	1.485.671.031	(364.563.731)	(749.639.906)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60	36.911.350.601	30.525.280.041	132.363.285.319	106.001.156.733
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	70	1.382	1.714	5.232	5.952

TP Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền



Lương Thị Hương Giang

11/01/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		626.567.192.708	715.008.433.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.628.992.541	26.363.745.069
1. Tiền	111	V.01	28.628.992.541	26.363.745.069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	30.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.034.325.013	337.821.417.971
1. Phải thu khách hàng	131		284.947.492.315	324.566.477.349
2. Trả trước cho người bán	132		5.493.906.577	5.874.683.390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.745.560.342	11.882.319.549
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.152.634.221)	(4.502.062.317)
IV. Hàng tồn kho	140		300.880.913.896	311.589.706.237
1. Hàng tồn kho	141	V.04	301.458.195.326	311.589.706.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(577.281.430)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.022.961.258	9.233.563.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.630.929.998	2.744.382.513
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		317.577.717	380.514.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.074.453.543	6.108.666.448
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		292.124.484.838	301.698.058.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		260.357.342.140	273.879.527.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	206.776.086.845	217.572.909.914
- Nguyên giá	222		405.556.080.119	383.632.427.554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198.779.993.274)	(166.059.517.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51.895.654.250	51.876.330.554

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		171.987.351.520	129.298.538.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.809.336.000	17.809.336.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		124.363.285.319	73.787.152.721
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		918.691.677.546	1.016.706.491.659

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
7	5. Ngoại tệ các loại		0	0
8	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		năm 2014	năm 2013
I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.560.398.773.499	1.419.795.994.640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.153.567.504.839)	(1.111.970.732.495)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(146.363.333.690)	(131.086.894.209)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(5.456.435.877)	(5.246.272.786)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(35.350.425.470)	(32.641.766.167)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	64.615.114.332	56.866.589.623
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(151.932.323.858)	(155.126.671.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	132.343.864.097	40.590.246.696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.324.784.104)	(35.743.469.652)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	224.620.000	3.105.922.726
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	282.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	30.908.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.119.677.777	84.600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.209.513.673	(32.552.946.926)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.500.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	173.716.569.179	149.617.311.416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(284.588.993.102)	(168.506.734.745)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.915.706.375)	(52.793.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(131.288.130.298)	(18.942.216.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.265.247.472	(10.904.916.959)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.363.745.069	37.268.662.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	28.628.992.541	26.363.745.069

Cao lãnh ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Lương Giang





DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2014*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP XNK YTé DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 1400460395 ngày 21 tháng 05 năm 2014 (Lần 31)

Vốn điều lệ của Công Ty là: 267.137.970.000 (*Hai trăm sáu mươi bảy tỷ một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn*).

2- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh): Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phồng tôm,bánh tráng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.

Sản xuất kinh doanh,xuất nhập khẩu thủy hải sản,sản xuất,kinh doanh thức ăn gia súc,thức ăn gia cầm, thức ăn thủy sản .

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ Ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

3- Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm;

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định vô hình : là toàn bộ chi phí mà Cty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế . Chi phí này không tính khấu hao theo luật định. Ngoài ra TSCĐ vô hình còn có



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

bản quyền phần mềm máy vi tính là toàn bộ chi phí mà Cty đã mua để được quyền sử dụng hợp pháp.
Bản quyền phần mềm máy vi tính được tính khấu hao trong 5 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo Thông tư 45/2013 TT – BTC ngày 25/04/2013.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm và bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ra ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Chứng khoán ngắn hạn được xác định theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin....

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết với công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán tính theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết)... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.



Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng hạch toán trên sổ sách	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
------------------------------------------	---	----------------------------------------------------------------------	---	----------------------------------	---	-----------------------------------------

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : là toàn bộ chi phí được phân bổ không quá 1 năm
- Chi phí trả trước dài hạn : là tiền thuê đất ,các chi phí sửa chữa có giá trị trên 1 năm trở lên
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT – BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003. Mức trích lập quỹ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Năm 2012 Công ty không trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo Thông tư số 180/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không
- } theo chuẩn mực 14

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lãi tỷ giá hoái đoái....

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN :- Căn cứ điểm 1 - Điều 26 Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của CP v/v chuyển DNNN thành Cty Cổ phần .



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Căn cứ nghị định 164/2003/NĐ- CP ngày 22/12/2003 của CP qui định chi tiết thi hành luật thuế TNDN & thông tư số 128/2003/TT – BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định 164 thì Cty được :

Miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2004,2005)

Giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2006 – 2008)

Thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời hạn là 10 năm từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động (đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục A , hoặc sử dụng nhiều lao động ...) áp dụng cho ngành hàng SX thuốc chữa bệnh cho người

Riêng lĩnh vực kinh doanh, XNK thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, TTB, dụng cụ y tế ... thuế suất là 25%

Năm 2009 đã hết thời gian miễn giảm thuế TNDN

15- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế :

Công ty và người lao động đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động với các tỷ lệ như sau:

	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	BHTN	Cộng
Công ty	18%	3 %	1%	22%
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
Cộng	26%	4,5%	2%	32,5%

16- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
---------	----------	---------



DOMESCO

- Tiền mặt	2.355.092.349	2.605.770.647
- Tiền gửi ngân hàng	26.273.900.192	23.757.974.422
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	28.628.992.541	26.363.745.069
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Kỳ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	30.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	30.000.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	28.628.992.541	56.363.745.069
4- Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	29.054.525.537
- Nguyên liệu, vật liệu	99.948.820.319	71.642.347.469
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	19.163.588.215	38.395.007.103
- Thành phẩm	115.365.732.158	103.697.756.828
- Hàng hóa	66.980.054.632	68.800.069.300
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	301.458.195.326	311.589.706.237

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

5- Các khoản thuế phải thu Nhà Nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	317.577.717	380.514.798
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước: + Thuế nhập khẩu	0	0
Cộng:	0	0
6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
7- Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận ủy thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng:		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	166.736.396.110	176.000.163.423	31.334.407.827	9.561.460.194	383.632.427.554
Mua trong năm	371.439.969	15.633.169.328	5.462.780.544	556.262.724	22.023.652.565



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Đầu tư XDCB h thành	0				0
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS ĐTu		0		0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	100.000.000	100.000.000
- Giảm khác (P.loại)	0	0		0	0
Số dư cuối năm	167.107.836.079	191.633.332.751	36.797.188.371	10.017.722.918	405.556.080.119
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.415.233.389	94.422.694.475	15.180.701.852	7.040.887.924	166.059.517.640
- Khấu hao	7.635.690.429	18.684.610.271	5.212.467.818	1.232.707.098	32.765.475.616
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	44.999.982	44.999.982
- Giảm khác		0		0	0
Số dư cuối năm	57.050.923.818	113.107.304.746	20.393.169.670	8.228.595.040	198.779.993.274
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	117.321.162.721	81.577.468.948	16.153.705.975	2.520.572.270	217.572.909.914
- Tại ngày cuối năm	110.056.912.261	78.526.028.005	16.404.018.701	1.789.127.878	206.776.086.845

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **76.485.430.676đ**

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:



DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	51.753.032.828		1.680.801.880	1.428.904.762	54.862.739.470
Tăng trong năm	0		0	0	0
TĐ : - Mua sắm mới	0		168.416.000	1.277.000.000	1.445.416.000
- Xây dựng mới					
Giảm trong năm					
TĐ : - Thanh lý	0				0
	0				0
Số dư cuối năm	51.753.032.828		1.849.217.880	2.705.904.762	56.308.155.470
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.652.437.508		1.112.087.281	221.884.127	2.986.408.916
- Khấu hao	730.924.548		213.921.036	481.246.720	1.426.092.304
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.383.362.056		1.326.008.317	703.130.847	4.412.501.220
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	50.100.595.320		568.714.599	1.207.020.635	51.876.330.554
- Tại ngày cuối năm	49.369.670.772		523.209.563	2.002.773.915	51.895.654.250



- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	1.685.601.046	4.430.286.701
Trong đó: Những công trình lớn:	0	0
+ Công trình : Khu CN Cần Lồ (Tường kè)	183.341.818	183.341.818
+ Công trình : Nhà lò hơi	52.719.145	0
+ Công trình : khai thác nuôi trồng dược liệu	245.962.287	0
+ Công trình : Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
+ Công trình NM SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	246.901.546
+ Công trình NMSX Thuốc: Kem - Mỡ - Nước	235.249.091	235.249.091
+ Công trình NM BB Sạch	370.140.909	370.140.909
+ Công trình khác	204.694.674	0
+ Mua thiết bị chưa nghiệm thu	0	2.774.840.999

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực KT số 05 “Bất động sản đầu tư”.

11- Các khoản đầu tư dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	20.000.000.000	20.626.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	8.500.000.000	7.000.000.000
Cộng:	28.500.000.000	27.626.000.000

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn CP BBCNC Vĩnh Tường : 9.386.198.348 đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn Cty Domenol : 2.433.418.709 đ

12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác	10.546.757.711	6.572.629.942
Cộng:	10.546.757.711	6.572.629.942
13- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	0	108.760.969.774
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng:	0	108.760.969.774

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	4.153.012.626	154.403.110
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.726.284	58.365.098
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	166.699.801
- Thuế TNDN	9.952.926.712	8.663.312.488
- Thuế TN cá nhân	0	1.182.484.318
- Thuế tài nguyên	536.118	167.188
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	950.481.747	152.653.525
Cộng:	15.059.683.487	10.378.085.528

15- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	21.493.106.895	25.780.015.455
- Chi phí khác	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng:	21.493.106.895	25.780.015.455

16- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	11.475	4.219.963.556
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	(248.105.138)	(262.279.451)
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.745.239.315	2.267.816.740



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	236.091.160	288.160.269
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.427.842.175	1.996.215.537
Cộng	3.161.078.987	8.509.876.651

17- Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn khác	1.070.431.545	2.222.779.829
Cộng:	1.070.431.545	2.222.779.829

18- Các khoản vay và nợ dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	0	0



DOMESCO

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
<p>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <ul style="list-style-type: none">- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước <p>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <p>b. - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <ul style="list-style-type: none">- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước <p>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p>	4.540.002.044	4.904.565.775



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
<p>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <ul style="list-style-type: none">- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước <p>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <p>b. - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <ul style="list-style-type: none">- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước <p>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p>	4.540.002.044	4.904.565.775

11/1/2024

21- Vốn chủ sở hữu:

	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A									
Số dư đầu 2013	178.093.360.000	229.515.239.894	0			102.846.539.106	17.809.336.000		44.026.340.454
- Tăng vốn	0								0
- Lãi trong năm									106.001.156.733
- Tăng khác		0				36.709.327.446	0		9.466.965.645
- Giảm vốn									0
- Lỗ trong năm									85.707.310.099
- Giảm khác									73.787.152.721
Số dư 31/12/2013	178.093.360.000	229.515.239.894	0			10.257.328.237	0		0
Số dư đầu năm 2014	178.093.360.000	229.515.239.894	0			129.298.538.315	17.809.336.000		73.787.152.721
- Tăng vốn	89.044.610.000	0				129.298.538.315	17.809.336.000		73.787.152.721
- Lãi trong năm									0
- Tăng khác									132.363.285.318
- Giảm vốn									0
- Giảm khác		89.044.610.000				42.568.863.467	0		0
Số dư 31/12/2014	267.137.970.000	140.470.629.894	0			171.646.437.029	17.809.336.000		81.787.152.720

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước (SCIC)	92.726.670.000	92.726.670.000	-	61.817.780.000	61.817.780.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	174.411.300.000	174.411.300.000	-	116.275.580.000	116.275.580.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	140.470.629.894	140.470.629.894	-	229.515.239.894	229.515.239.894	
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	-	0	0	(...)
Cộng	407.608.599.894	407.608.599.894		407.608.599.894	407.608.599.894	



* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	267.137.970.000	178.093.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối quý	267.137.970.000	178.093.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu:	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.713.797	17.809.336
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.713.797	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông	26.713.797	17.809.336
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.713.797	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	171.987.351.520	129.298.538.315
- Quỹ dự phòng tài chính	17.809.336.000	17.809.336.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



DOMESCO

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

22- Nguồn kinh phí:	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

23- Tài sản thuê ngoài:	Cuối quý	Đầu năm
23.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		
23.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm 2014	Năm 2013
24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.656.730.467.937	1.586.086.268.853
- Doanh thu bán hàng hoá	348.213.960.788	408.627.006.533
- Doanh thu bán TPSX	1.303.885.947.067	1.170.262.953.857
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.630.560.082	7.196.308.463
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		



DOMESCO

25- Các khoản giảm trừ doanh thu	171.891.999.025	157.727.935.190
+ Chiết khấu thương mại	167.960.713.445	153.512.120.361
+ Giảm giá hàng bán		0
+ Hàng bán bị trả lại	3.910.059.243	4.102.555.157
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.226.337	113.259.672
+ Thuế xuất khẩu		
26- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.484.838.468.912	1.428.358.333.663
Trong đó: + Doanh thu thuần hàng hóa	343.760.211.925	403.553.223.802
+ Doanh thu thuần bán TPSX	1.136.447.696.905	1.017.608.801.398
+ Doanh thu thuần dịch vụ	4.630.560.082	7.196.308.463
27- Giá vốn hàng bán:	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	325.934.993.161	380.190.343.294
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	735.232.581.344	636.834.860.495
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	1.061.167.574.505	1.017.025.203.789
28.- Doanh thu hoạt động tài chính	6.126.193.221	6.443.553.341
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.401.821.326	1.643.813.035
- Cổ tức ,lợi nhuận được chia	84.600.000	84.600.000
- Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	1.353.640.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	594.289.680	671.128.232
- Chiết khấu	2.688.485.928	4.043.482.844
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.356.287	529.230



DOMESCO

29- Chi phí tài chính:	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay	5.679.158.953	5.358.843.225
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗ do các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	742.159.316	1.176.814.090
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	534.952.794	5.299.306.251
- Chi phí hoạt động tài chính khác	868.957	704.937
Cộng:	6.936.660.020	11.835.668.495
30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	36.282.450.577	26.485.299.576
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		



32- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.206.870.036	622.099.149.109
+ NVL chính	576.603.435.018	548.055.907.223
+ VL phụ	79.603.435.018	74.043.241.885
- Chi phí nhân công	52.355.287.362	48.470.368.422
+ Lương	49.156.605.832	45.705.690.962
+ BHXH, BHYT	3.198.681.530	2.764.677.460
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.574.326.798	12.498.556.282
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.418.418.347	14.198.305.339
- Chi phí khác bằng tiền	261.439.285.800	276.867.152.127
Cộng:	1.000.994.188.343	974.133.531.279

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : không

VIII. Những thông tin khác :

Thông tin về các bên liên quan:

(i) Trong năm 2014 các bên sau đây được gọi là các bên liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH DOMENOL	(Việt nam)	Công ty con

(ii) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2014	31/12/2013
		(VND)	(VND)
Cty TNHH Domenol (*)	Vốn góp	1.500.000.000	0
	Vay	0	0
	Mua hàng	3.278.640.000	2.603.315.000
	Lãi cho vay	0	0
	Chi phí	0	0

(iii) Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2014	01/01/2014
		(VND)	(VND)



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Cty TNHH Domenol (*)	Vốn góp	8.500.000.000	7.000.000.000
	Vay	1.400.000.000	2.900.000.000
	Phải trả mua hàng	235.950.000	14.850.000
	Lãi cho vay	0	
	Chi phí	0	319.553.922

(*) Công ty TNHH DOMENOL :

- Được thành lập Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 1401164085 đăng ký lần đầu ngày 23/12/2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 29/08/2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất khác phục vụ cho việc sản xuất cồn công nghiệp, Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu rượu vang , rượu mạnh các loại, Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu đồ uống có cồn, nước khoáng , nước uống đóng chai, đóng bình.
- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) do Công ty Cổ Phần XNK Y Tế DOMESCO góp vốn là: 100%
- Đại diện theo pháp luật : Ông Trần Văn Chí – Chủ tịch Công ty

TP. Cao Lãnh ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám đốc



Lương Thị Hương Giang

